

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /2019/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2018 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và lợi nhuận sau thuế TNDN thực tế thực hiện năm 2018 không đạt theo kế hoạch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 1 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



**HSU TING HSIN**

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2019/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2019

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
TNDN của BCTC quý 4/2018 so với cùng kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 4/2018 biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                 | Quý IV/2018<br>(VNĐ) | Quý IV/2017<br>(VNĐ) | Chênh lệch<br>(VNĐ) |
|-----|--|----------------------|----------------------|---------------------|
| (1) | (2)                                      | (3)                  | (4)                  | (5)=(3)-(4)         |
| 1   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 71.727.426.401       | 29.595.722.621       | 42.131.703.780      |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 4/2018 tăng 42.131.703.780 đồng tương đương tăng 142,36% so với quý 4/2017 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Do đặc thù sản phẩm, quý 3 hàng năm là thời gian chuẩn bị hàng để quý 4 xuất hàng vì vậy quý 4 sẽ là thời điểm cao điểm giao hàng trong năm của công ty. Ngoài ra, trong năm Công ty đã ký thêm các đơn hàng do mở rộng nhà máy sản xuất kéo hoa xuất khẩu nên doanh thu tăng 112% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Chi phí quản lý và chi phí bán hàng chỉ tăng lần lượt 12% và 76% so với cùng kỳ năm 2017.
- Hệ thống quản lý và quản trị công ty dần hoàn thiện, đạt hiệu quả hơn do vậy đã tiết kiệm được chi phí, giá thành sản xuất giảm chỉ bằng 68,6% doanh thu (năm 2017, giá vốn bằng 70% doanh thu quý 4/2017).

Ngoài ra, Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2018 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                 | Kế hoạch 2018<br>(VNĐ) | Thực hiện 2018<br>(VNĐ) | Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch |
|-----|--|------------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1   | Doanh thu thuần                          | 1.368.000.000.000      | 897.323.862.150         | 65,6%                     |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 159.600.000.000        | 126.236.155.499         | 79,1%                     |



Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chỉ đạt 79,1% kế hoạch đề ra do chủ yếu do doanh thu không đạt theo kế hoạch mặc dù Công ty đã tiết giảm được phần nào chi phí sản xuất và chi phí quản lý.

Doanh thu trong năm không đạt được theo kế hoạch đưa ra, chỉ đạt 65,6% do một số nguyên nhân sau:

- Một số đơn hàng theo kế hoạch xuất trong năm 2017 khoảng 8 triệu USD nhưng khách hàng đã lùi lịch nhận hàng về quý 1/2018.
- Ngoài ra, nhà xưởng sản xuất đồ chơi bằng gỗ chưa hoàn thiện do thủ tục cấp phép của cơ quan nhà nước kéo dài thời gian hơn so với kế hoạch đưa ra nên phải hủy đơn hàng 10 triệu USD và sẽ thực hiện vào năm 2019.
- Một số đơn hàng sản xuất đồ thể thao dự kiến FTV sẽ sản xuất, nhưng do phải đầu tư thêm máy móc và FTV có phương án góp vốn vào công ty XHL nên FTV đã chuyển đơn hàng này cho công ty XHL sản xuất. Giá trị đơn hàng khoảng 4 triệu USD.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



# **Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 2            |
| Bảng cân đối kế toán                 | 3 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 6        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 36       |

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| Ông Hsu Ting Hsin      | Chủ tịch           |
| Ông Carl Ronald Gordon | Thành viên độc lập |
| Ông Tsai Jer – Shyong  | Thành viên độc lập |
| Ông Liang Tung Hsing   | Thành viên         |
| Ông Tsai Chui Tien     | Thành viên         |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Vi Nguyệt Cẩm    | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Thị Linh  | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                      |
|----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Hsu Ting Hsin    | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Ông Hsu Wei Chun     | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Kuo Hsien Cheng  | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Chang Neng Ching | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Bà Dương Thị Thơm    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019     |
| Ông Chang Yu Chung   | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018     |
|                      |                   | miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018  |
| Ông Phạm Văn Trung   | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018    |
|                      |                   | miễn nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Hsu Ting Hsin  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>1.280.469.124.978</b>  | <b>898.727.171.832</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                          | <b>4</b>    | <b>643.438.433</b>        | <b>12.537.972.599</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 643.438.433               | 12.537.972.599            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>5</b>    | <b>10.650.000.000</b>     | <b>10.000.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      |             | 10.650.000.000            | 10.000.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>594.911.426.934</b>    | <b>341.308.939.690</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 6.1         | 586.026.179.858           | 330.436.491.243           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 6.2         | 3.869.139.569             | 4.486.800.922             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác               | 7           | 5.016.107.507             | 6.385.647.525             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>8</b>    | <b>674.220.886.338</b>    | <b>533.730.705.382</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         |             | 678.393.356.726           | 539.610.705.382           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |             | (4.172.470.388)           | (5.880.000.000)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | <b>43.373.273</b>         | <b>1.149.554.161</b>      |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ              | 14          | 43.373.273                | 1.149.554.161             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>392.458.276.406</b>    | <b>294.341.386.664</b>    |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>               |             | <b>351.745.768.578</b>    | <b>150.922.017.884</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 9           | 351.657.592.122           | 150.742.284.941           |
| 222        | Nguyên giá                              |             | 533.618.279.282           | 299.069.211.465           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                 |             | (181.960.687.160)         | (148.326.926.524)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              | 10          | 88.176.456                | 179.732.943               |
| 228        | Nguyên giá                              |             | 527.779.593               | 527.779.593               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (439.603.137)             | (348.046.650)             |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>      |             | <b>-</b>                  | <b>117.516.715.933</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 11          | -                         | 117.516.715.933           |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>40.712.507.828</b>     | <b>25.902.652.847</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 12          | 40.456.822.786            | 24.726.652.847            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 25.3        | 255.685.042               | 1.176.000.000             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>1.672.927.401.384</b>  | <b>1.193.068.558.496</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      |             | <b>1.000.939.600.094</b>  | <b>643.515.135.218</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |             | <b>941.595.015.038</b>    | <b>554.931.355.871</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 13.1        | 503.920.088.604           | 197.272.129.492           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 13.2        | 9.287.471.557             | 23.002.914.610            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 14          | 10.405.273.629            | 7.863.885.669             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                 |             | 17.015.022.597            | 14.413.296.910            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               |             | 1.562.442.839             | 183.809.244               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 15          | 3.342.192.637             | 5.864.844.668             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                            | 16          | 390.388.254.683           | 304.443.291.451           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               |             | 5.674.268.492             | 1.887.183.827             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                      |             | <b>59.344.585.056</b>     | <b>88.583.779.347</b>     |
| 338        | 1. Vay dài hạn                             | 16          | 58.670.667.281            | 88.583.779.347            |
| 341        | 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại              |             | -                         | -                         |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn               | 17          | 673.917.775               | -                         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   |             | <b>671.987.801.290</b>    | <b>549.553.423.278</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>18</b>   | <b>671.987.801.290</b>    | <b>549.553.423.278</b>    |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  |             | 268.078.350.000           | 268.078.350.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 268.078.350.000           | 268.078.350.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                    |             | 148.621.259.858           | 148.635.952.680           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư và phát triển                |             | 9.457.114.153             | 3.145.306.378             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       |             | 245.831.077.279           | 129.693.814.220           |
| 421a       | - Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước      |             | 129.693.814.220           | 71.820.176.866            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này |             | 116.137.263.059           | 57.873.637.354            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>1.672.927.401.384</b>  | <b>1.193.068.558.496</b>  |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Năm 2018          | Năm 2017          |
|-------|---|-------------|--|--|-------------------|-------------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng                      | 20          | 325.300.401.454  | 153.232.255.582  | 897.323.862.150   | 545.284.382.219   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu            | 20          | -  | -  | -                 | -                 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng             | 20          | 325.300.401.454  | 153.232.255.582  | 897.323.862.150   | 545.284.382.219   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                        | 21          | (223.023.668.872)  | (107.227.417.989)  | (680.066.327.361) | (423.401.299.992) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng               |             | 102.276.732.582  | 46.004.837.593   | 217.257.534.789   | 121.883.082.227   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính           |             | 266.793.947  | 1.971.580.765  | 794.648.283       | 3.029.749.665     |
| 22    | Chi phí tài chính                       | 22          | (8.772.883.317)  | (3.872.997.866)  | (25.868.055.453)  | (16.006.497.177)  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay             |             | (7.884.827.986)  | (3.820.179.120)  | (23.545.282.071)  | (15.586.922.369)  |
| 25    | Chi phí bán hàng                        | 23          | (4.649.510.668)  | (2.647.943.658)  | (15.061.478.317)  | (12.268.614.510)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 23          | (10.841.264.012)   | (9.637.936.347)  | (38.929.496.495)  | (28.678.309.408)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 78.279.868.532   | 31.817.540.487   | 138.193.152.807   | 67.959.410.797    |
| 31    | Thu nhập khác                           |             | 1.693.571.287  | 1.046.595  | 1.889.561.369     | 195.193.635       |
| 32    | Chi phí khác                            |             | (2.367.293.534)  | (93.758.947)   | (3.091.428.540)   | (381.180.765)     |
| 40    | Lợi nhuận/Lỗ khác                       |             | (673.722.247)  | (92.712.352)   | (1.201.867.171)   | (185.987.130)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 77.606.146.285   | 31.724.828.135   | 136.991.285.636   | 67.773.423.667    |

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018 (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Năm 2018        | Năm 2017        |
|-------|--------------------------------|-------------|--|--|-----------------|-----------------|
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành    | 25.1        | (5.778.265.719)  | (2.555.105.514)  | (9.834.815.178) | (5.293.296.108) |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 25.3        | (100.454.165)  | (426.000.000)  | (920.314.959)   | (426.000.000)   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN        |             | 71.727.426.401   | 29.595.722.621   | 126.236.155.499 | 62.906.127.559  |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu       | 27          | 2.676  | 1.403  | 4.568           | 3.602           |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu     | 27          | 2.676  | 1.403  | 4.568           | 3.602           |



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2019


Đơn vị tính: VND


| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>136.991.285.636</b>   | <b>67.773.423.667</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 9,10        | 33.725.317.124           | 25.354.543.490           |
| 03        | Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng  |             | (1.033.611.837)          | 2.130.000.000            |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 2.814.580.565            | (1.760.392.575)          |
| 05        | Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (409.593.842)            | (560.045.773)            |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 22          | 22.152.690.297           | 15.586.922.369           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>194.240.667.943</b>   | <b>108.524.451.178</b>   |
| 09        | Tăng/giảm các khoản phải thu   |             | (245.470.764.219)        | (53.580.656.636)         |
| 10        | Tăng/giảm hàng tồn kho   |             | (138.782.651.344)        | (218.796.524.616)        |
| 11        | Tăng/giảm các khoản phải trả   |             | 300.439.606.042          | 33.452.941.676           |
| 12        | Tăng/giảm chi phí trả trước  |             | (15.730.169.939)         | (2.909.066.826)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (22.152.690.297)         | (15.131.574.318)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14          | (7.557.094.764)          | (1.975.216.698)          |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                        | -                        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | -                        | -                        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>64.986.903.422</b>    | <b>(150.415.646.240)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác     |             | (126.104.848.766)        | (175.658.558.924)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | -                        | 90.909.091               |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác  |             | (650.000.000)            | (37.880.000.000)         |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | -                        | 31.880.000.000           |
| 28        | Tiền thu lãi cho vay   |             | 409.952.175              | 306.055.839              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(126.344.896.591)</b> | <b>(181.261.593.994)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018                | Năm 2017               |
|-----------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |             |                         |                        |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | -                       | 276.507.359.063        |
| 32        | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | (14.692.822)            | -                      |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  |             | 528.312.691.806         | 476.320.412.936        |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay   |             | (478.969.994.777)       | (409.379.529.630)      |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |             | <b>49.328.004.207</b>   | <b>343.448.242.369</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>(12.029.988.962)</b> | <b>11.771.002.135</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu kỳ</b>  |             | <b>12.537.972.599</b>   | <b>427.528.237</b>     |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 |             | 135.454.796             | 339.442.227            |
| <b>70</b> | <b>Tiền cuối kỳ</b>   | <b>4</b>    | <b>643.438.433</b>      | <b>12.537.972.599</b>  |

  
 Nguyễn Thị Tuyết Mai  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Cẩm Vân  
 Kế toán trưởng



Hsu Tung Nam  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phúc Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.999 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |  |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang        | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 năm      |
| Phần mềm quản lý         | 5 năm      |

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)**

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

10/2  
 TY  
 AN  
 NGI  
 SS  
 M  
 H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Tiền mặt           | 228.269.091                      | 12.242.926                       |
| Tiền gửi ngân hàng | 415.169.342                      | 12.525.729.673                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>643.438.433</u></b>        | <b><u>12.537.972.599</u></b>     |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                              |                                  |                              |
|--------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
|                    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |                              | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |                              |
|                    | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Giá trị hợp lý</i>        | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Giá trị hợp lý</i>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.650.000.000                   | 10.650.000.000               | 10.000.000.000                   | 10.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>10.650.000.000</u></b>     | <b><u>10.650.000.000</u></b> | <b><u>10.000.000.000</u></b>     | <b><u>10.000.000.000</u></b> |

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                      | 10.388.340.530                   | 1.712.579.633                    |
| <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>            | <i>10.388.340.530</i>            | <i>1.712.579.633</i>             |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 26) | <u>575.637.839.328</u>           | <u>328.723.911.610</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>586.026.179.858</u></b>    | <b><u>330.436.491.243</u></b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
|   | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong  | 1.750.000.000                    | 1.750.000.000                    |
| Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh             | -                                | 780.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Thép China Sumikin Việt Nam | -                                | 344.693.492                      |
| Trả trước người bán khác                    | 2.119.139.569                    | 1.612.107.430                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>3.869.139.569</u></b>      | <b><u>4.486.800.922</u></b>      |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn         | 1.384.632.507                    | 1.923.825.447                    |
| Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh | 780.000.000                      | -                                |
| Lãi tiền gửi                    | 335.475.000                      | 335.833.333                      |
| Tạm ứng cho CBCNV               | -                                | 41.738.745                       |
| Thuế GTGT chờ hoàn              | 2.516.000.000                    | 4.084.250.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>5.016.107.507</u></b>      | <b><u>6.385.647.525</u></b>      |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                               |                                  |                               |
|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |                               | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |                               |
|                                     | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>               | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>               |
| Hàng mua đang đi đường              | 11.216.291.104                   | -                             | -                                | -                             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 84.746.260.869                   | -                             | 70.845.653.852                   | -                             |
| Công cụ, dụng cụ                    | 8.985.299.706                    | -                             | 5.510.895.043                    | -                             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 490.045.990.406                  | (4.172.470.388)               | 295.603.982.191                  | (5.880.000.000)               |
| Thành phẩm                          | 80.420.054.001                   | -                             | 152.873.473.334                  | -                             |
| Hàng hóa                            | 28.545.127                       | -                             | -                                | -                             |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.950.915.513                    | -                             | 14.776.700.962                   | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>678.393.356.726</u></b>    | <b><u>(4.172.470.388)</u></b> | <b><u>539.610.705.382</u></b>    | <b><u>(5.880.000.000)</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | <i>Năm 2018</i>             | <i>Năm 2017</i>             |
| Số đầu kỳ                   | 5.880.000.000               | 5.880.000.000               |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.707.529.612)             | -                           |
| Số cuối kỳ                  | <b><u>4.172.470.388</u></b> | <b><u>5.880.000.000</u></b> |

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                          |                          |                  |                     |                          |                               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017               | 23.078.441.746           | 270.204.690.869  | 5.162.714.305       | 623.364.545              | 299.069.211.465               |
| - Mua trong kỳ                              | -                        | 191.104.429.719  | 702.131.625         | 2.509.982.181            | 194.316.543.525               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                    | 116.701.940.478          | 814.775.455      | -                   | -                        | 117.516.715.933               |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ              | -                        | (52.976.890)     | -                   | -                        | (52.976.890)                  |
| - Phân loại lại                             | (77.231.214.751)         | (2.112.467.554)  | 2.701.172.100       | (588.704.546)            | (77.231.214.751)              |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018               | 62.549.167.471           | 459.958.451.599  | 8.566.018.030       | 2.544.642.180            | 533.618.279.281               |
| <i>Trong đó:</i>                            |                          |                  |                     |                          |                               |
| Đã khấu hao hết                             | 124.815.370              | 97.380.077.538   | 839.631.691         | 34.660.000               | 98.379.184.599                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>              |                          |                  |                     |                          |                               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017               | 11.505.555.101           | 132.141.070.396  | 4.056.936.482       | 623.364.545              | 148.326.926.524               |
| - Khấu hao trong kỳ                         | 5.585.152.384            | 27.280.931.002   | 579.123.462         | 200.159.356              | 33.645.366.204                |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ              | -                        | (11.605.568)     | -                   | -                        | (11.605.568)                  |
| - Phân loại lại                             | -                        | 237.368.348      | 351.336.198         | (588.704.546)            | -                             |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018               | 17.090.707.485           | 159.647.764.178  | 4.987.396.142       | 234.819.355              | 181.960.687.160               |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                     |                          |                  |                     |                          |                               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017               | 11.572.886.645           | 138.063.620.473  | 1.105.777.823       | -                        | 150.742.284.941               |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018               | 45.458.459.986           | 300.310.687.422  | 3.578.621.888       | 2.309.822.825            | 351.657.592.122               |
| <i>Trong đó:</i>                            |                          |                  |                     |                          |                               |
| Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16) | 23.078.441.746           | 104.702.548.126  | 637.700.000         | -                        | 128.418.689.872               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm quản lý*

**Nguyên giá:**

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 527.779.593        |
| - Mua trong kỳ                | -                  |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>527.779.593</u> |

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 348.046.650        |
| - Hao mòn trong kỳ            | 91.556.488         |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>439.603.138</u> |

**Giá trị còn lại:**

|                               |                    |
|-------------------------------|--------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>179.732.943</u> |
| Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>88.176.455</u>  |

**11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

|                       | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Dự án nhà máy Kéo hoa | -                                    | 77.231.214.752                       |
| Xưởng gỗ              | -                                    | -                                    |
| Nhà xưởng số 3        | -                                    | 40.285.501.181                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>-</b>                             | <b><u>117.516.715.933</u></b>        |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                              | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền thuê đất                | 25.273.346.359                       | 17.084.242.011                       |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 13.691.168.064                       | 7.642.410.836                        |
| Khác                         | 1.492.308.363                        | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>40.456.822.786</u></b>         | <b><u>24.726.652.847</u></b>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả người bán                                    | 150.862.029.363           | 154.636.857.955        | 74.835.493.853            | 74.835.493.853         |
| - Phải trả các đối tượng khác                         | 150.862.029.363           | 154.636.857.955        | 74.835.493.853            | 74.835.493.853         |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 26) | 353.058.059.241           | 349.283.230.649        | 122.436.635.639           | 122.436.635.639        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>503.920.088.604</b>    | <b>503.920.088.604</b> | <b>197.272.129.492</b>    | <b>197.272.129.492</b> |

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Người mua trả tiền trước                             |                           |                           |
| Công ty TNHH Bond                                    | 7.250.668.572             | -                         |
| Công ty HL CORP (USA)                                | 376.055.839               | -                         |
| Đối tượng khác                                       | 740.646.056               | 1.919.031.290             |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26) | 920.101.090               | 21.083.883.320            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>9.287.471.557</b>      | <b>23.002.914.610</b>     |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                           |                       |                      |                           |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 331.222.261               | 1.750.130.008         | 1.736.469.661        | 344.882.608               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.464.692.594             | 9.834.815.178         | 7.557.094.763        | 9.742.413.009             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 67.970.814                | 889.496.430           | 639.489.232          | 317.978.012               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>7.863.885.669</b>      | <b>12.474.441.616</b> | <b>9.933.053.656</b> | <b>10.405.273.629</b>     |

Đơn vị tính: VND

|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu</b>       |                           |                       |                       |                           |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.149.554.161             | 36.931.628.458        | 38.037.809.346        | 43.373.273                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>1.149.554.161</b>      | <b>36.931.628.458</b> | <b>38.037.809.346</b> | <b>43.373.273</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 1.463.238.929                        | 1.897.222.919                        |
| Kinh phí công đoàn                                     | 435.128.854                          | 268.736.270                          |
| Phải trả phải nộp khác                                 | 1.443.824.854                        | 3.698.885.479                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>3.342.192.637</u></b>          | <b><u>5.864.844.668</u></b>          |

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 16. VAY

|   | Đơn vị tính: VND          |                        |                        |                        |                            |                        |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                        | Số phát sinh trong năm |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018  |                        |
|   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           |                           |                        |                        |                        |                            |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 16.1)     | 280.114.129.296           | 280.114.129.296        | 494.966.091.808        | 456.565.213.619        | 5.826.370.123              | 324.341.377.608        |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 16.2) | 2.257.157.000             | 2.257.157.000          | 33.346.600.000         | 85.000.000             | -                          | 35.518.757.000         |
| Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 16.3)  | 22.072.005.155            | 22.072.005.155         | 30.528.120.075         | 22.319.781.158         | 247.776.003                | 30.528.120.075         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>304.443.291.451</b>    | <b>304.443.291.451</b> | <b>558.840.811.883</b> | <b>478.969.994.777</b> | <b>6.074.146.126</b>       | <b>390.388.254.683</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                            |                           |                        |                        |                        |                            |                        |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh 16.3)              | 88.583.779.347            | 88.583.779.347         | -                      | 30.528.120.075         | 615.008.009                | 58.670.667.281         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>393.027.070.798</b>    | <b>393.027.070.798</b> | <b>558.840.811.881</b> | <b>509.498.114.852</b> | <b>6.689.154.135</b>       | <b>449.058.921.963</b> |

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 16.  | VAY (tiếp theo)        |   |   |                           |   |                        |   |                  |  |                   |
|------|------------------------|---|---|---------------------------|---|------------------------|---|------------------|--|-------------------|
| 16.1 | Vay ngắn hạn ngân hàng | Ngân hàng                                     | Hợp đồng                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất/năm           | Hình thức đảm bảo   | Đơn vị tính: VND |  |                   |
|      |                        |   |   | Nguyên tệ (USD)           |   |                        |   |                  |  |                   |
|      |                        | Ngân hàng TMCP Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình | THB2015123/HĐCTD và THB2015123/HĐCTD/PL04 | VND<br>207.633.381.608    | Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày vay đến ngày 25 tháng 06 năm 2019 theo từng kế ước nhận nợ. | 5,43%<br>5,44%<br>5,6% | Toàn bộ động sản và bất động sản của Công ty với giá trị 88.629.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số TBH20150221/HĐTC và các quyền đối nó, các khoản phải thu với trị giá 681.417.348.955 VND theo Hợp đồng thế chấp số TBH2015151/HĐTC.       |                  |  |                   |
|      |                        | Ngân hàng TMCP đội – Chi nhánh Thái Bình      | 16295.17.755 .2363518.TD                  | 2.997.706                 | Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày vay đến ngày 05 tháng 8 năm 2019 theo từng kế ước nhận nợ.        | 3,80%                  | Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:<br>- Công trình xây dựng trên đất; và<br>- Máy móc thiết bị   |                  |  |                   |
|      |                        |   | 88.17.755.23 63518.TD                     | 2.023.073                 | Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ vay đến ngày 05 tháng 8 năm 2019 theo từng kế ước nhận nợ              | 3,80%                  | Với tổng giá trị 76.596.220.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 26040.18.755.63518.BĐ<br>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10 tỷ đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 37.195.816.000 VND của ông Hsu Ting Hsin. |                  |  |                   |
|      |                        | <b>TỔNG CỘNG</b>                              |   | <b>324.341.377.608</b>    |   |                        |   |                  |  | <b>14.370.746</b> |

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 16. VAY (tiếp theo)

### 16.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất/năm | Đơn vị tính: VND<br>Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------|---|--------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune | 2.257.157.000                   | Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ) | 3,50%        | Tín chấp                              |
| Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín                  | 23.300.000.000                  | Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 02 tháng 5 năm 2019.   | 6%           | Tín chấp                              |
| Công ty TNHH Garden Pals                        | 9.961.600.000                   | Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 02 tháng 6 năm 2019.   | 6%           | Tín chấp                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>35.518.757.000</b>           |   |              |                                       |

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16. VAY (tiếp theo)

#### 16.3 Vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng  | Hợp đồng   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo  | Đơn vị tính: VND |
|--|--|---------------------------|--|--------------|--|------------------|
|  |  | Nguyên tệ<br>(USD)        |  |              |  |                  |
|  |  | VND                       |  |              |  |                  |
| Ngân hàng TMCP<br>Kỹ thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Thái Bình | TBH201504<br>36/HĐTĐ   | 14.551.607.173            | Lãi được trả vào ngày<br>cuối cùng mỗi tháng. Gốc<br>vay được trả 3 tháng một<br>lần bắt đầu từ ngày 20<br>tháng 1 năm 2020 đến<br>ngày 11 tháng 3 năm<br>2021                       | 10,54%       | Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình<br>thành từ vốn vay (của khu nhà<br>xưởng số 3) với giá trị ước tính là<br>39.370.725.726 VND.  |                  |
| Ngân hàng TMCP<br>Quân đội – Chi<br>nhánh Thái Bình              | 2893.17.755.<br>2363518.TD<br>2893.17.755.<br>2363518.TD.<br>PL1 | 1.667.115                 | Lãi được trả vào ngày 25<br>hàng tháng. Gốc vay<br>được trả làm 16 lần (theo<br>kỳ 3 tháng một lần) vào<br>ngày 25 cuối cùng của kỳ<br>trả nợ bắt đầu từ ngày 25<br>tháng 5 năm 2018 | 5%           | Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ,<br>thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại<br>KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của<br>Công ty, bao gồm:<br>- Công trình xây dựng trên đất; và<br>- Máy móc thiết bị |                  |
|  | 2893.17.755.<br>2363518.TD<br>2893.17.755.<br>2363518.TD.<br>PL1 | 38.752.082.364            | Lãi được trả vào ngày 25<br>hàng tháng. Gốc vay<br>được trả làm 16 lần (theo<br>kỳ 3 tháng một lần) vào<br>ngày 25 cuối cùng của kỳ<br>trả nợ bắt đầu từ ngày 25<br>tháng 5 năm 2018 | 10,5% - 11%  | Với tổng giá trị 60.139.200.000<br>VND theo Hợp đồng thế chấp số<br>3046.17.755.2363518.BĐ   |                  |
|  |  | 35.895.097.819            |  |              |  |                  |

### TỔNG CỘNG

Trong đó:

|                              |                |
|------------------------------|----------------|
| - Vay dài hạn<br>đến hạn trả | 89.198.787.356 |
| - Vay dài hạn                | 30.528.120.075 |
|                              | 58.670.667.281 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Toàn bộ số dự phòng phải trả dài hạn là khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp                | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| <b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                        |                        |                       |                                   |                               |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017                             | 124.741.943.617        | -                      | -                     | 72.544.961.350                    | 197.286.904.967               |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                      | -                      | -                     | 62.906.127.559                    | 62.906.127.559                |
| Tăng vốn trong kỳ                                       | 143.336.406.383        | 154.995.533.617        | -                     | -                                 | 298.331.940.000               |
| Trích lập các quỹ                                       | -                      | -                      | 3.145.306.378         | (5.032.490.205)                   | (1.887.183.827)               |
| Tặng khác   | -                      | -                      | -                     | 2.804.860.454                     | 2.804.860.454                 |
| Giảm khác   | -                      | -                      | -                     | (3.529.644.938)                   | (3.529.644.938)               |
| Chi phí phát hành                                       | -                      | (6.359.580.937)        | -                     | -                                 | (6.359.580.937)               |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>                    | <b>268.078.350.000</b> | <b>148.635.952.680</b> | <b>3.145.306.378</b>  | <b>129.693.814.220</b>            | <b>549.553.423.278</b>        |
| <b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                        |                        |                       |                                   |                               |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018                             | 268.078.350.000        | 148.635.952.680        | 3.145.306.378         | 129.693.814.220                   | 549.553.423.278               |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                      | -                      | 6.311.807.775         | 116.137.263.059                   | 122.449.070.834               |
| Giảm khác   | -                      | (14.692.822)           | -                     | -                                 | (14.692.822)                  |
| <b>Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                    | <b>268.078.350.000</b> | <b>148.621.259.858</b> | <b>9.457.114.153</b>  | <b>245.831.077.279</b>            | <b>671.987.801.290</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

|  | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u> |                               | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u> |                               |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Tổng số</i>                   | <i>Cổ phiếu thường</i>        | <i>Tổng số</i>                   | <i>Cổ phiếu thường</i>        |
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | 81.909.810.000                   | 81.909.810.000                | 81.909.810.000                   | 81.909.810.000                |
| Công ty Emblem Holding                   | 49.169.000.000                   | 49.169.000.000                | 59.169.000.000                   | 59.169.000.000                |
| Công ty Probus Opportunities             | 25.000.000.000                   | 25.000.000.000                | 25.000.000.000                   | 25.000.000.000                |
| Công ty TNHH VN Alpha                    | 19.770.000.000                   | 19.770.000.000                | 19.770.000.000                   | 19.770.000.000                |
| Ông Tsai Chui Tien                       | 34.030.000.000                   | 34.030.000.000                | 14.030.000.000                   | 14.030.000.000                |
| Vốn góp của các cổ đông khác             | 58.199.540.000                   | 58.199.540.000                | 68.199.540.000                   | 68.199.540.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>268.078.350.000</u></b>    | <b><u>268.078.350.000</u></b> | <b><u>268.078.350.000</u></b>    | <b><u>268.078.350.000</u></b> |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

*Đơn vị tính: VND*

|                          | <i>Năm 2018</i>        | <i>Năm 2017</i>        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đã góp</b>        |                        |                        |
| Số đầu kỳ                | 268.078.350.000        | 124.741.943.617        |
| Tăng/(giảm) vốn trong kỳ | -                      | 143.336.406.383        |
| Số cuối kỳ               | <u>268.078.350.000</u> | <u>268.078.350.000</u> |
| <b>Cổ tức đã trả</b>     | -                      | -                      |

18.4 Cổ phiếu

|                                      | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u> |                        | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u> |                        |
|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                      | <i>Số lượng</i>                  | <i>Giá trị VND</i>     | <i>Số lượng</i>                  | <i>Giá trị VND</i>     |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 26.807.835                       | 268.078.350.000        | 26.807.835                       | 268.078.350.000        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> | <b>26.807.835</b>                | <b>268.078.350.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 26.807.835                       | 268.078.350.000        | 26.807.835                       | 268.078.350.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư và phát triển thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ các loại |                              |                              |
| - Đô la Mỹ (USD)  | 2.018                        | 201.607                      |
| - Euro (EUR)      | 270                          | 294                          |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG**

|   | Năm 2018               | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b>897.323.862.150</b> | <b>545.284.382.219</b>       |
| <i>Trong đó</i>                           |                        |                              |
| <i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>        | 892.064.583.059        | 538.200.145.309              |
| <i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>          | 5.259.279.091          | 7.084.236.910                |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b>897.323.862.150</b> | <b>545.284.382.219</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                          |                        |                              |
| <i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>      | 14.457.802.258         | 23.822.114.936               |
| <i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i> | 882.866.059.892        | 514.378.030.373              |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2018               | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán                | 681.773.856.973        | 423.401.299.992              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.707.529.612)        | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>680.066.327.361</b> | <b>423.401.299.992</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay              | 23.545.282.071        | 15.586.922.369        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.322.773.382         | 419.574.808           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>25.868.055.453</b> | <b>16.006.497.177</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân công                             | 1.473.291.384         | 912.072.377           |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 13.588.186.933        | 11.356.542.133        |
|   | <b>15.061.478.317</b> | <b>12.268.614.510</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                             | 19.245.823.596        | 12.006.669.374        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                         | 1.474.551.707         | 600.943.311           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 14.933.795.269        | 15.008.322.247        |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 3.275.325.923         | 1.062.374.476         |
|   | <b>38.929.496.495</b> | <b>28.678.309.408</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>53.990.974.812</b> | <b>40.946.923.918</b> |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 501.527.567.083        | 281.608.802.800        |
| Chi phí nhân công                           | 165.725.009.580        | 88.335.963.705         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 34.291.070.039         | 17.715.903.620         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 116.296.831.586        | 59.246.732.207         |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 4.446.841.421          | 1.702.559.243          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>822.287.319.709</b> | <b>448.609.961.575</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu tiên và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Hiện tại, để thận trọng, công ty đang áp dụng thuế suất trong năm 2018 là 7.5%, và sẽ tiếp tục làm việc với cơ quan thuế để xác định thuế suất cuối cùng cho năm 2018 là 7.5% hay 7,5% (2017 là 7,5%).

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
|                             | <i>Năm 2018</i>         | <i>Năm 2017</i>      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.834.815.178           | 5.293.296.108        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 920.314.959             | 426.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>10.755.130.137</b>   | <b>5.719.296.108</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--|-------------------------|----------------------|
|  | <i>Năm 2018</i>         | <i>Năm 2017</i>      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      | 136.991.285.636         | 67.773.423.667       |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế      | 4.889.806.972           | 2.803.857.765        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế          | 10.750.223.566          | -                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 4.889.806.972           | 2.803.857.765        |
| Thu nhập chịu thuế                     | 131.130.869.041         | 70.577.281.432       |
| Thuế suất thuế TNDN                    | 15%                     | 15%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 19.669.630.356          | 10.586.592.215       |
| Miễn theo Giấy phép đầu tư             | (9.834.815.178)         | (5.293.296.108)      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>               | <b>9.834.815.178</b>    | <b>5.293.296.108</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Bảng cân đối kế toán</i>      |                                  | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                      |
|---|----------------------------------|----------------------------------|---|----------------------|
|   | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Năm 2018</i>                             | <i>Năm 2017</i>      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                       |                                  |                                  |   |                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | 834.494.078                      | 1.176.000.000                    | (341.505.922)                               | (426.000.000)        |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                  | 134.783.555                      | -                                | 134.783.555                                 | -                    |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu | (713.592.591)                    | -                                | (713.592.591)                               | -                    |
|   | <b>255.685.042</b>               | <b>1.176.000.000</b>             | <b>(920.314.958)</b>                        | <b>(426.000.000)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm 2018</i> | <i>Năm 2017</i> |
|--|--------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Nhà đầu tư         | Bán hàng hóa              | 85.453.797.464  | -               |
|  |                    | Mua hàng hóa              | -               | 9.012.898.728   |
|  |                    | Nhận vốn góp              | -               | 20.105.940.000  |
|  |                    | Trả tiền vay              | -               | 34.066.625.512  |
| Công ty TNHH Golden Hype                 | Bên liên quan      | Mua nguyên vật liệu       | 332.402.997.698 | 313.428.587.018 |
|  |                    | Mua tài sản cố định       | 92.633.672.001  | 90.121.405.244  |
|  |                    | Mua công cụ dụng cụ       | 7.204.408.619   | 3.558.002.349   |
|  |                    | Bán hàng hóa              | 1.071.112.357   | 3.027.650.937   |
| Công ty Joy Wish                         | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 572.099.939.106 | 467.337.585.534 |
|  |                    | Phí gia công              | 8.605.624.800   | 5.666.460.000   |
|  |                    | Tiền thuê nhà xưởng       | 1.888.920.000   | 3.061.446.000   |
| Công ty TNHH Garden Pals                 | Bên liên quan      | Vay ngắn hạn              | 9.961.600.000   | -               |
|  |                    | Phí Quản Lý               | 495.023.892     | 353.402.500     |
|  |                    | Phí Xử lý nước thải       | 931.272.794     | 665.848.259     |
|  |                    | Tiền thuê đất             | 9.855.448.164   | 8.674.393       |
| Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín           | Bên liên quan      | Vay ngắn hạn              | 23.300.000.000  | -               |
|  |                    | Bán hàng hóa              | 176.201.212.034 | -               |
|  |                    | Mua nguyên vật liệu       | 1.610.356.647   | 2.455.809.399   |
|  |                    | Bán hàng hóa              | 48.039.998.931  | 34.600.589.661  |
| Công ty Great Reward LTD. Anguilla       | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | -               | 11.549.960.329  |
| Công ty FT Ostermann GMBH                | Bên liên quan      | Tiền thuê nhà             | 711.254.687     | 309.680.279     |
|  |                    | Mua nguyên vật liệu       | 54.610.632.110  | 6.973.857.377   |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|---------------|-------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
|---------------|-------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|

**Phải thu của khách hàng ngắn hạn** (Thuyết minh 6.1)

|  |               |              |                        |                        |
|--|---------------|--------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Joy Wish                         | Bên liên quan |              | 302.363.435.121        | 282.441.323.701        |
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Nhà đầu tư    | Bán hàng hóa | 63.931.688.058         | -                      |
| Công ty Great Reward LTD. Anguilla       | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 152.227.088.400        | -                      |
| Công ty FT Ostermann GMBH                | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 50.868.336.829         | 29.913.053.761         |
| Công ty Enternaluck INC                  | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 6.247.290.920          | 11.543.247.595         |
| Công ty TNHH Golden Hype                 | Bên liên quan | Bán hàng hóa | -                      | 4.826.286.553          |
|  |               |              | <b>575.637.839.328</b> | <b>328.723.911.610</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh 13.1)

|                                  |               |  |                        |                        |
|----------------------------------|---------------|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Golden Hype         | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định | 307.467.409.884        | 114.758.399.748        |
| Công ty TNHH Garden Pals         | Bên liên quan | Phí gia công và thuê nhà xưởng         | 458.140.416            | 410.339.485            |
| Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh | Bên liên quan | Tiền thuê nhà                          | 563.300.130            | 87.814.078             |
| Công ty Wisdom Elite Inc Co.,Ltd | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu                    | 40.480.812.427         | 6.973.054.169          |
| Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín   | Bên liên quan | Phí quản lý và xử lý nước thải         | 4.088.396.384          | 207.028.159            |
|                                  |               |  | <b>353.058.059.241</b> | <b>122.436.635.639</b> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Thuyết minh 6.1)

|  |               |                         |                    |                       |
|--|---------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Golden Hype                 | Bên liên quan | Tiền mua hàng trả trước | 920.101.090        | -                     |
| Công ty Great Reward LTD. Anguilla       | Bên liên quan | Tiền mua hàng trả trước | -                  | 1.934.684.213         |
| Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa | Nhà đầu tư    | Tiền mua hàng trả trước | -                  | 19.149.199.107        |
|  |               |                         | <b>920.101.090</b> | <b>21.083.883.320</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)</b> |                    |                           |                                  |                                  |
| Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune       | Nhà đầu tư         | Vay ngắn hạn              | 2.257.157.000                    | 2.257.157.000                    |
| Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín            | Bên liên quan      | Vay ngắn hạn              | 23.300.000.000                   | -                                |
| Công ty TNHH Garden Pals                  | Bên liên quan      | Vay ngắn hạn              | 9.961.600.000                    | -                                |
|   |                    |                           | <b>35.518.757.000</b>            | <b>2.257.157.000</b>             |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

*Đơn vị tính: VND*

|                  | <i>Năm 2018</i>      | <i>Năm 2017</i>    |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Lương và thưởng  | 1.278.883.000        | 518.511.203        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.278.883.000</b> | <b>518.511.203</b> |

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Năm 2018</i>         | <i>Năm 2017</i>       |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 126.236.155.499         | 45.208.157.255        |
| Ảnh hưởng suy giảm   | -                       | -                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>126.236.155.499</u>  | <u>45.208.157.255</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 26.807.835              | 15.148.679            |
| Ảnh hưởng suy giảm   | -                       | -                     |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm                                    | <u>26.807.835</u>       | <u>15.148.679</u>     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 4.568                   | 3.602                 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 4.568                   | 3.602                 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                  |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Đến 1 năm        | 611.050.646                      | 9.233.615.115                    |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.444.202.586                    | 12.545.696.854                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <u><b>17.124.485.101</b></u>     | <u><b>21.779.311.969</b></u>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

